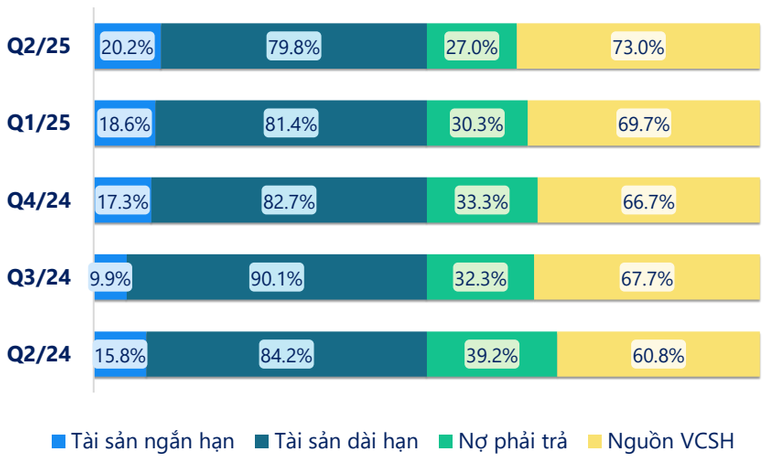
FireAnt

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	30,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,868
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,258
SL cổ phiếu LH	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,505
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	865
P/E	7.4
EPS	4,078

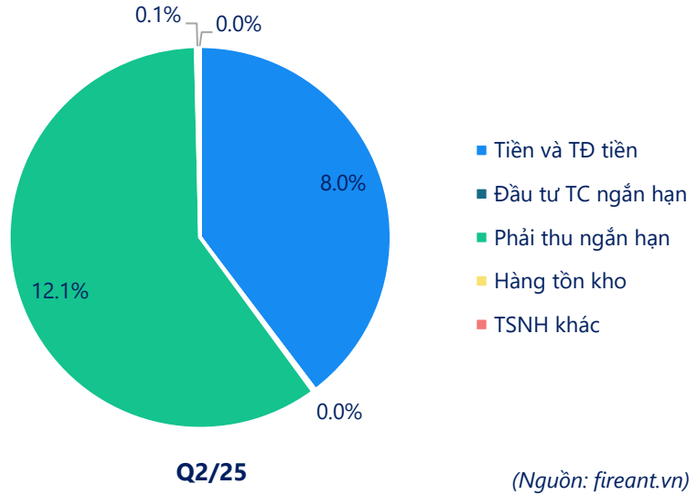
	YTD	1T	3T	6T
GSM	30.5%	6.1%	19.9%	34.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



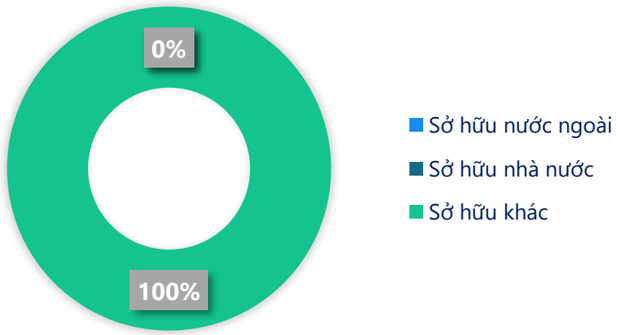
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



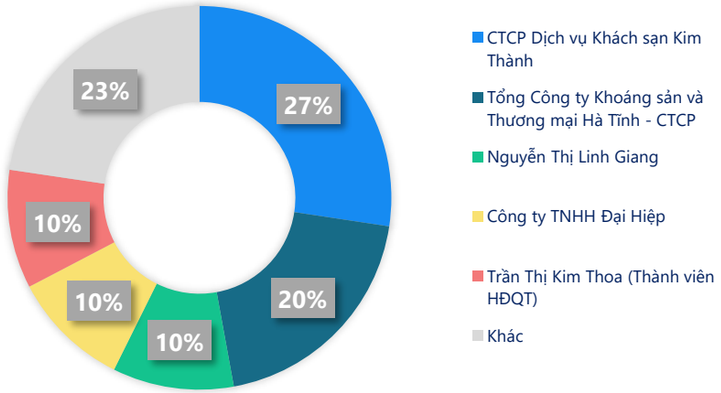
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



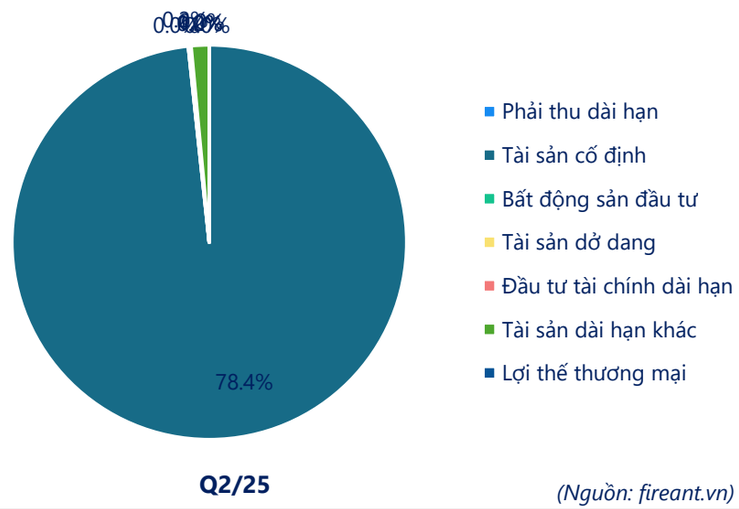
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

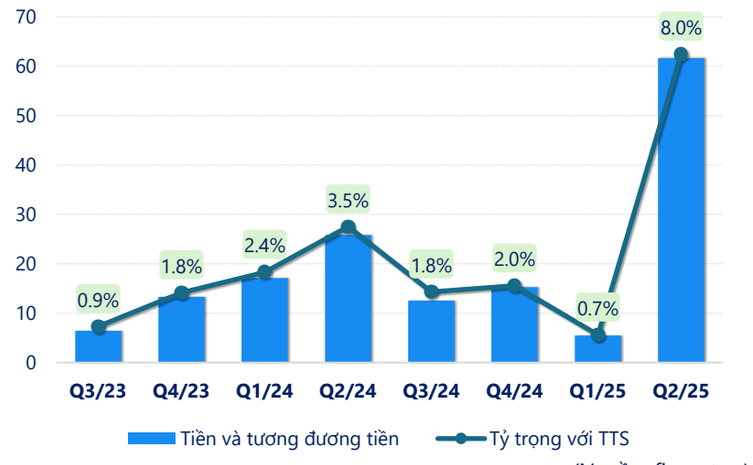


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

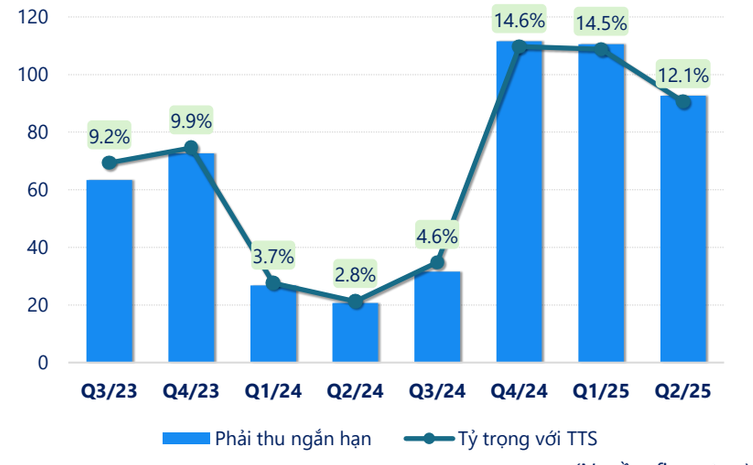
CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Tiền và tương đương tiền



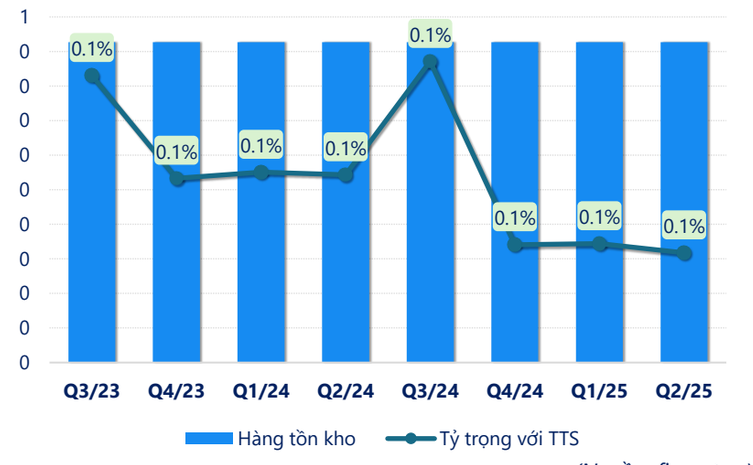
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



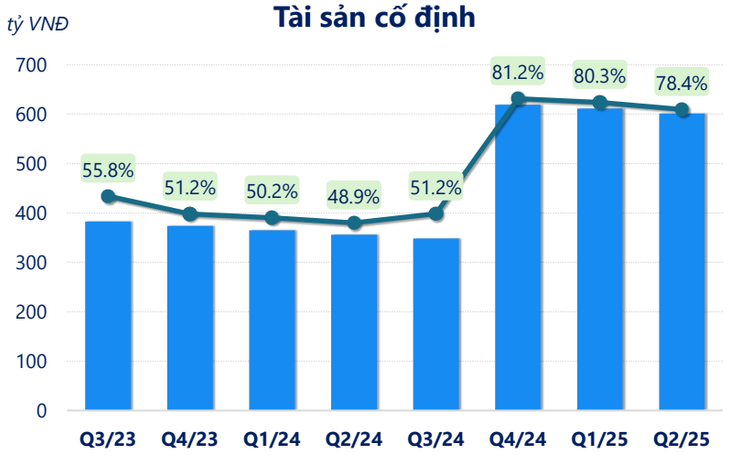
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



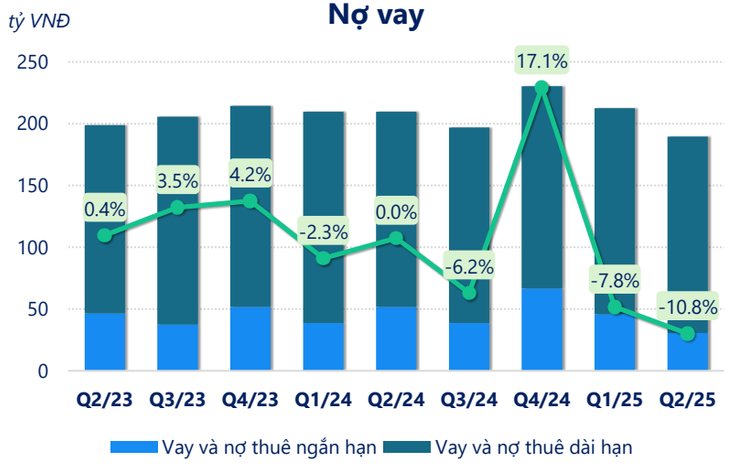
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



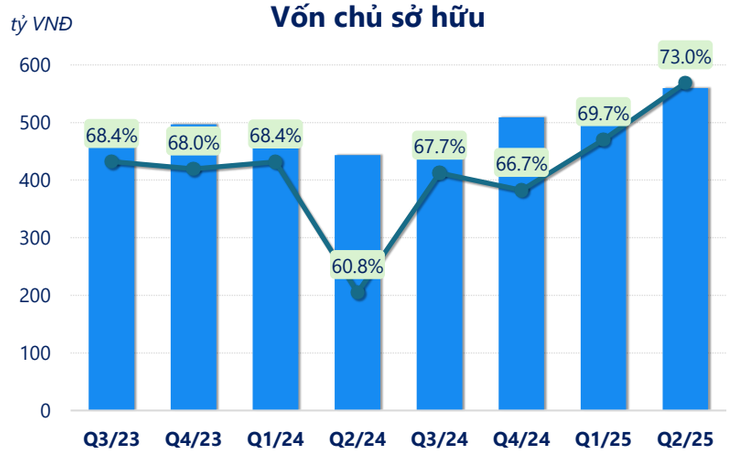
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

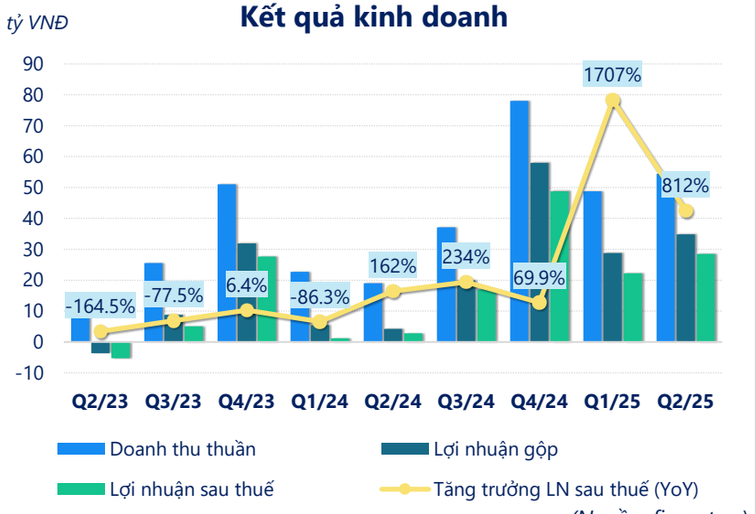


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

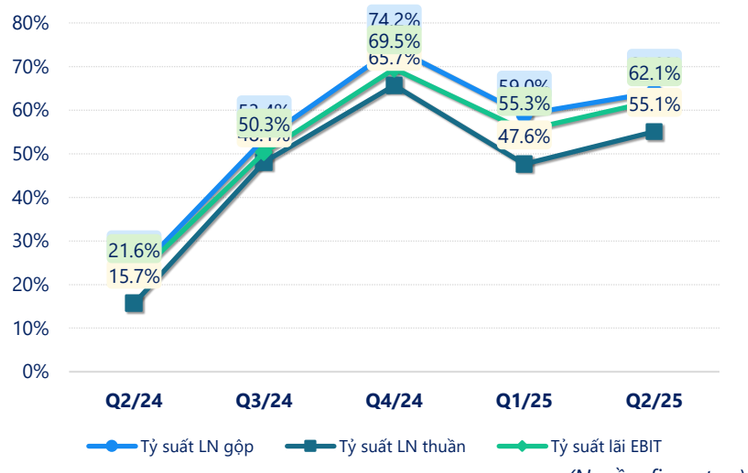
CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Kết quả kinh doanh



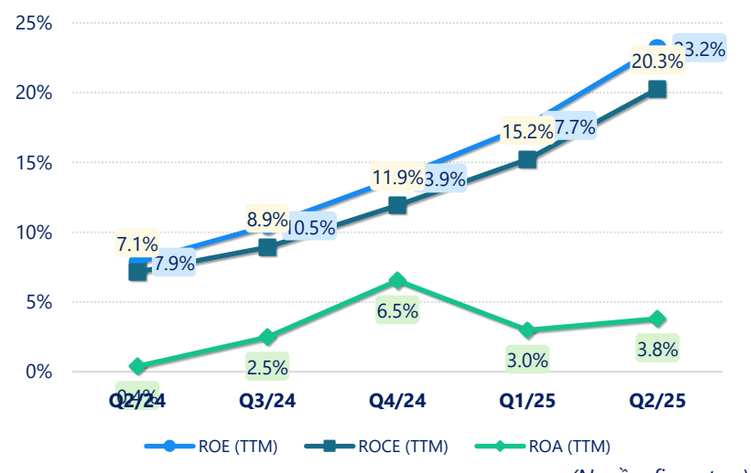
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



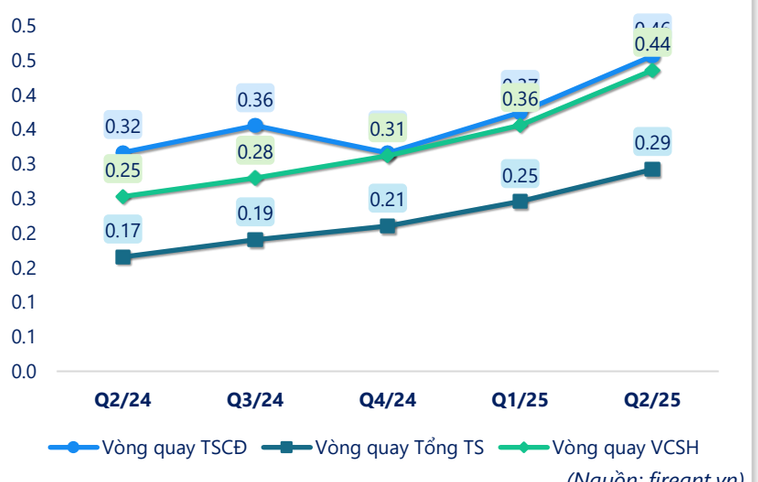
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



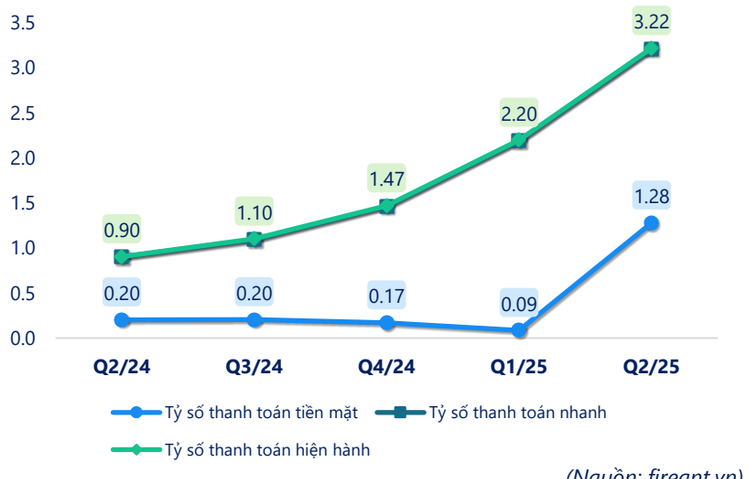
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



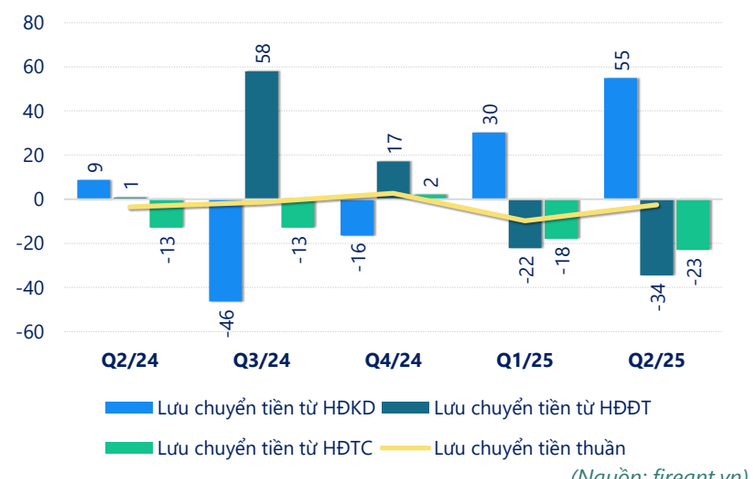
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**767**	**763**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	155	132	17.8%
Tiền và tương đương tiền	61.6	17.4	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	2.57	-85.6%
Phải thu ngắn hạn	92.6	111	-16.7%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.14	-20.3%
Tài sản dài hạn	**612**	**632**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	601	623	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	1.19	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.07**	**7.06**	**28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	254	-18.5%
Nợ ngắn hạn	**48.2**	**87.7**	**-45.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	63.7	-52.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.18	8.54	-15.8%
Nợ dài hạn	159	167	-4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	159	167	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**560**	**509**	**10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**560**	**509**	**10.0%**
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	19.0	37.1	78.1	48.8	54.4
Giá vốn hàng bán	14.7	17.3	20.1	20.0	19.6
Lợi nhuận gộp	4.26	19.8	57.9	28.8	34.9
Doanh thu HĐTC	1.23	0.45	-0.07	0.00	0.73
Chi phí TC	1.11	0.83	2.90	3.56	3.83
Chi phí lãi vay	1.11	0.83	2.90	3.56	3.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.39	1.57	3.71	2.01	1.76
LN thuần từ HĐKD	2.98	17.9	51.3	23.2	30.0
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.07	0.19	-0.01
LN trước thuế	2.98	17.9	51.3	23.4	30.0
Lợi nhuận sau thuế	2.81	17.0	48.8	22.3	28.5
LNST của CĐ cty mẹ	2.81	17.0	48.8	22.3	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.73	-46.4	-16.5	30.3	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.76	57.9	17.1	-22.1	-34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-12.9	2.08	-17.9	-22.9
Tiền đầu kỳ	17.1	13.9	12.6	15.3	5.48
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.43**	**-1.34**	**2.69**	**-9.77**	**-2.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	12.5	15.2	5.48	2.98

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic